

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ánh quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ánh quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Lương Văn Tuyên	Thành viên
Ông: Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông: Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Tuyên	Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Quang Huy	Trưởng ban
Bà: Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Bà: Vũ Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng

Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, TP. Hải Phòng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
08 2509 2007 0102374170 asco@asco.vn www.asco.vn



Số: 06/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ánh Dương Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2019-149-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Phan Đình Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.486.945.695	69.350.690.428
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.186.267.692	5.234.274.613
111	1. Tiền		1.186.267.692	5.234.274.613
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.274.485.019	12.084.497.974
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	19.191.547.041	16.726.742.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	22.186.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	72.521.715	179.648.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.989.583.737)	(4.844.078.899)
140	III. Hàng tồn kho	07	57.531.388.439	50.089.605.915
141	1. Hàng tồn kho		58.049.077.790	50.698.456.743
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(517.689.351)	(608.850.828)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.494.804.545	1.942.311.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.183.333	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.483.621.212	1.456.051.894
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	486.260.032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.026.643.413	33.243.982.161
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.988.657	95.288.657
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	25.988.657	95.288.657
220	II. Tài sản cố định		27.777.899.854	33.148.693.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	24.352.544.771	29.133.409.769
222	- Nguyên giá		141.779.945.605	140.464.561.112
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.427.400.834)	(111.331.151.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	2.425.355.083	2.994.002.335
225	- Nguyên giá		2.994.002.335	2.994.002.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(568.647.252)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.000.000	1.021.281.400
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.154.000)	(292.872.600)
260	III. Tài sản dài hạn khác		222.754.902	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	222.754.902	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		102.513.589.108	102.594.672.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.653.742.630	23.251.584.864
310	I. Nợ ngắn hạn		22.854.254.624	21.452.067.866
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.134.278.715	5.514.427.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.347.950.000	417.083.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	285.536.760	20.870.346
314	4. Phải trả người lao động		2.604.085.936	3.758.980.749
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	154.364.465	234.914.588
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	322.979.794	288.439.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.607.212.644	8.868.725.889
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.102.215.718	1.449.354.312
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.295.630.592	899.271.172
330	II. Nợ dài hạn		799.488.006	1.799.516.998
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	92.547.436	90.365.676
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	706.940.570	1.709.151.322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.859.846.478	79.343.087.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	78.859.846.478	79.343.087.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.353.247.291	6.433.249.032
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.051.799.187	5.455.038.693
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		602.301.014	855.044.499
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		3.449.498.173	4.599.994.194
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		102.513.589.108	102.594.672.589

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lương Văn Tuyển



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	184.976.277.899	182.297.057.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.344.641.997	2.183.601.135
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.631.635.902	180.113.456.125
11	4. Giá vốn hàng bán	23	156.253.661.389	154.605.987.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.377.974.513	25.507.468.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	844.627.070	607.019.228
22	7. Chi phí tài chính	25	1.479.641.938	712.058.090
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		873.648.591	569.828.478
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.129.423.131	12.605.168.588
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.241.932.304	7.492.519.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.371.604.210	5.304.741.761
31	11. Thu nhập khác	28	20.102.181	55.815.391
32	12. Chi phí khác		-	4.957
40	13. Lợi nhuận khác		20.102.181	55.810.434
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.391.706.391	5.360.552.195
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	942.208.218	760.558.001
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.449.498.173	4.599.994.194
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	511	599
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	511	599

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.391.706.391	5.360.552.195
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.223.813.613	6.850.190.091
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.686.178.143	6.605.943.600
03	- Các khoản dự phòng		(292.795.233)	(299.694.607)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.860.996)	2.736.927
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.356.892)	(28.624.307)
06	- Chi phí lãi vay		873.648.591	569.828.478
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.615.520.004	12.210.742.286
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.038.816.145)	578.503.883
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.350.621.047)	(2.032.088.306)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(78.886.956)	(590.838.766)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(233.938.235)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(818.724.159)	(566.085.018)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(486.914.770)	(1.022.698.461)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.640.000)	(250.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		443.978.692	8.327.435.618
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(869.836.875)	(5.875.056.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	25.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.356.892	2.715.216
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(853.479.983)	(5.846.432.573)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		117.541.496.894	114.903.783.490
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(116.803.390.669)	(110.184.597.001)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(1.002.210.752)	(60.671.565)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.636.844.527)	1.285.774.924
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.046.345.818)	3.766.777.969

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.234.274.613	1.468.038.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.661.103)	(541.791)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.186.267.692	5.234.274.613

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lương Văn Tuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 180 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 199 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, khu 4, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 đường Thống Nhất, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 63 đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|------------------|
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
|---------------------|-------------|

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	180.563.775	436.790.756
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.005.703.917	4.797.483.857
	1.186.267.692	5.234.274.613

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bakather General Trading LLC	3.290.752.362	-	4.536	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd.	-	-	1.560.110.821	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.900.794.679	4.989.583.737	15.166.626.676	4.844.078.899
	19.191.547.041	4.989.583.737	16.726.742.033	4.844.078.899
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	90.345.200	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	44.523.723	-	148.394.537	-
- Ký cược, ký quỹ	9.915.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	18.082.992	-	22.253.617	-
	72.521.715	-	179.648.154	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	25.988.657	-	95.288.657	-
	25.988.657	-	95.288.657	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chi tiết thời gian quá hạn				
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	4.320.208.574	600.441.716	3.651.848.373	77.586.353
	5.590.025.453	600.441.716	4.921.665.252	77.586.353

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.695.189.749	(217.571.082)	15.983.028.519	(217.571.082)
- Công cụ, dụng cụ	4.193.340.247	-	4.468.976.894	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.460.962.627	-	21.703.618.853	-
- Thành phẩm	9.914.616.164	(300.118.269)	5.617.233.527	(391.279.746)
- Hàng hóa	130.729.356	-	182.396.243	-
- Hàng gửi bán	2.654.239.647	-	2.743.202.707	-
	58.049.077.790	(517.689.351)	50.698.456.743	(608.850.828)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	7.788.331.582	140.464.561.112					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	1.315.384.493	1.315.384.493					
Số dư cuối năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	9.103.716.075	141.779.945.605					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	15.745.924.204	85.410.896.479	4.430.991.317	493.988.450	5.249.350.893	111.331.151.343					
- Khấu hao trong năm	919.031.754	4.650.365.481	22.575.763	46.430.004	457.846.489	6.096.249.491					
Số dư cuối năm	16.664.955.958	90.061.261.960	4.453.567.080	540.418.454	5.707.197.382	117.427.400.834					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	8.374.193.365	18.074.621.706	42.020.195	103.593.814	2.538.980.689	29.133.409.769					
Tại ngày cuối năm	7.455.161.611	13.424.256.225	19.444.432	57.163.810	3.396.518.693	24.352.544.771					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.741.028.835 đồng

74.181.070.201 đồng

58.888.987.662 đồng

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Số dư cuối năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	568.647.252	568.647.252
Số dư cuối năm	568.647.252	568.647.252
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Tại ngày cuối năm	2.425.355.083	2.425.355.083

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	292.872.600	292.872.600
- Khấu hao trong năm	-	21.281.400	21.281.400
Số dư cuối năm	-	314.154.000	314.154.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	21.281.400	1.021.281.400
Tại ngày cuối năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 314.154.000 VND

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài theo GCN quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, với diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.183.333	-
	11.183.333	-

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.359.071	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	97.395.831	-

222.754.902 -

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Vân Long CDC	1.571.038.397	1.571.038.397	1.617.873.528	1.617.873.528
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nguồn điện Ri Jie	-	-	615.436.800	615.436.800
- Phải trả các đối tượng khác	3.563.240.318	3.563.240.318	3.281.117.170	3.281.117.170
	5.134.278.715	5.134.278.715	5.514.427.498	5.514.427.498

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- TM SKY Limited	2.337.950.000	-
- Công ty TNHH GD Chính Mạnh	-	239.442.680
- Công ty Cổ phần NHK Toàn Cầu	-	159.720.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.000.000	17.921.142
	2.347.950.000	417.083.822

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.956.999.170	6.956.999.170	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	93.692.397	93.692.397	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.561.032	-	942.208.218	486.914.770	274.732.416
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.870.346	165.254.305	175.320.307	10.804.344
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	305.699.000	-	1.064.446.782	758.747.782	-
- Các loại thuế khác	-	-	14.186.666	14.186.666	-
	486.260.032	20.870.346	9.236.787.538	8.485.861.092	285.536.760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.281.824	14.090.292
- Chi phí tiền điện trích trước	137.082.641	198.324.296
- Các khoản trích trước khác	-	22.500.000
	154.364.465	234.914.588

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	197.022.785	123.270.873
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.957.009	165.168.617
<i>Quỹ An sinh xã hội</i>	53.926.671	50.112.471
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	33.652.038	33.652.038
<i>Lãi vay phải trả CBCNV</i>	15.072.800	39.890.000
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	14.917.500	41.172.000
<i>Phải trả khác</i>	8.388.000	342.108
	322.979.794	288.439.490
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	92.547.436	90.365.676
	92.547.436	90.365.676

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn VND	4.770.921.700	4.770.921.700	49.281.344.619	48.499.690.910	5.552.575.409	5.552.575.409
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	2.300.000.000	2.300.000.000	32.107.572.058	29.592.468.549	4.815.103.509	4.815.103.509
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	-	-	16.497.222.461	16.497.222.461	-	-
+ Vay cán bộ công nhân viên (3)	2.470.921.700	2.470.921.700	676.550.100	2.409.999.900	737.471.900	737.471.900
- Vay ngắn hạn USD	3.326.596.241	3.326.596.241	67.489.324.857	67.532.491.811	3.283.429.287	3.283.429.287
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	2.739.983.711	2.739.983.711	26.963.454.577	26.420.009.001	3.283.429.287	3.283.429.287
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	586.612.530	586.612.530	40.525.870.280	41.112.482.810	-	-
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trút - Chi nhánh Hà Nội (4)	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948
	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948	771.207.948
	8.868.725.889	8.868.725.889	117.541.877.424	116.803.390.669	9.607.212.644	9.607.212.644

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Vay dài hạn

- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.480.359.270	2.480.359.270	-	1.002.210.752	1.478.148.518	1.478.148.518
Công ty Cho thuê tài chính TNHH						
BIDV - Sumi Trút - Chi nhánh Hà Nội (4)	2.480.359.270	2.480.359.270	-	1.002.210.752	1.478.148.518	1.478.148.518
	<u>2.480.359.270</u>	<u>2.480.359.270</u>	<u>-</u>	<u>1.002.210.752</u>	<u>1.478.148.518</u>	<u>1.478.148.518</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(771.207.948)	(771.207.948)	(771.207.948)	(771.207.948)	(771.207.948)	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.709.151.322</u>	<u>1.709.151.322</u>			<u>706.940.570</u>	<u>706.940.570</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/5131017/HĐTD ngày 23/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND gồm tiền VND và ngoại tệ quy đổi;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh, quy định tại từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm:

* Đối với hạn mức cho vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên thứ ba và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách cấp tín dụng của BIDV nhưng không thấp hơn 20%;

* Đối với hạn mức bảo lãnh: Ký quỹ và/hoặc thế chấp tài sản của bên thứ ba và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách của BIDV nhưng không thấp hơn 8%;

+ Số dư nợ gốc nguyên tệ tại thời điểm 31/12/2022 là 4.815.103.509 đồng và 138.629,06 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT164-AC QUY TIA SANG ngày 25 tháng 8 năm 2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND gồm tiền VND và ngoại tệ quy đổi;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: đến 25/08/2022;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh, quy định tại từng giấy nhận nợ;

- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp ký ngày 16/8/2012, 14/4/2010, 10/7/2009, hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015-MMTB-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp hàng hoá số 01-HH-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp động sản số 35/2016-HDTC/NHCT164-AQTS ký ngày 26/4/2016;
- + Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 31/12/2022 là 0 USD.

(3) Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,32% đến 7,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này đều không có tài sản đảm bảo.

(4) Các hợp đồng thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội:

- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000305/HĐCTTC ngày 20/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tài sản thuê: Máy cắt lá cực tự động (Mới 100%), Model: PCM-0223219, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
 - + Giá trị hợp đồng thuê: 769.038.336 VND
 - + Thời hạn thanh toán: 5 năm;
 - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là 448.258.904 đồng.
- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 217201000311/HĐCTTC ngày 25/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tài sản thuê: Máy phóng/nạp ác quy loại có thanh cái (Mới 100%), Model: UC3000GHA6A/400V 40 nhánh buồng với công nghệ biến tần, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
 - + Giá trị hợp đồng thuê: 1.433.535.523 VND
 - + Thời hạn thanh toán: 5 năm;
 - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là 832.609.002 đồng.
- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000312/HĐCTTC ngày 25/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tài sản thuê: Máy gắn nắp phụ ác quy tự động (Mới 100%), Model: BP-XD-XGRF900, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
 - + Giá trị hợp đồng thuê: 338.456.976 VND
 - + Thời hạn thanh toán: 5 năm;
 - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là 197.280.612 đồng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.102.215.718	1.449.354.312
	1.102.215.718	1.449.354.312

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.756.994.695	5.454.875.061	78.666.669.756
Lãi trong năm trước	-	-	4.599.994.194	4.599.994.194
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận	-	676.254.337	(1.127.090.562)	(450.836.225)
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Thưởng viên chức quản lý	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
Lãi trong năm nay	-	-	3.449.498.173	3.449.498.173
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận (i)	-	919.998.259	(1.379.997.679)	(459.999.420)
Chia cổ tức (i)	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối năm nay	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày năm 29 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.599.994.194
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	919.998.259
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	459.999.420
Trích Quỹ thưởng người quản lý	100.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	3.372.740.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (*)	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51%
Cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

(*) Tập đoàn Hóa chất Việt nam (Công ty mẹ của Công ty) đã thực hiện chào bán thành công 3.440.252 cổ phiếu trong tổng số 3.440.252 cổ phiếu đăng ký chào bán. Giao dịch chào bán cổ phiếu được thực hiện từ ngày 03/01/2023 đến ngày 04/01/2023. Sau giao dịch, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ là 0 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.372.740.000	3.372.740.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.372.740.000	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.745.480.000	6.745.480.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.353.247.291	6.433.249.032
	7.353.247.291	6.433.249.032

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m2 và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	4.266,59	8.014,96

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	184.976.277.899	182.297.057.260
	184.976.277.899	182.297.057.260
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	109.476.000	98.163.980

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.344.641.997	2.124.951.015
- Hàng bán bị trả lại	-	58.650.120
	2.344.641.997	2.183.601.135

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.162.352.841	154.394.758.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.308.548	211.228.715
	156.253.661.389	154.605.987.184

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.356.892	2.715.216
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	801.964.106	604.304.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.306.072	-
	844.627.070	607.019.228

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	873.648.591	569.828.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	605.993.347	139.492.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.736.927
	1.479.641.938	712.058.090

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.224.090	371.695.267
Chi phí nhân công	2.567.492.599	2.602.502.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.747.775	123.747.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.463.236.976	3.985.897.465
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.185.358.983	1.309.211.457
Chi phí khác bằng tiền	3.324.362.708	4.212.113.831
	13.129.423.131	12.605.168.588

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.303.279	99.805.356
Chi phí nhân công	4.907.031.641	5.047.289.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.292.080	434.692.262
Chi phí dự phòng	145.504.838	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.064.446.782	610.795.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.104.359	721.903.450
Chi phí khác bằng tiền	885.249.325	578.033.670
	8.241.932.304	7.492.519.730

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	25.909.091
Thu nhập từ bán phế liệu	-	22.546.300
Thu nhập khác	20.102.181	7.360.000
	20.102.181	55.815.391

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.391.706.391	5.360.552.195
Các khoản điều chỉnh tăng	320.275.200	72.004.957
- Các khoản phạt	3.000.000	4.957
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	72.000.000	72.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, khoản phải thu	51.525.548	-
- Chi phí không hợp lệ	193.749.652	-
Các khoản điều chỉnh giảm	940.501	-
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, khoản phải thu	940.501	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.711.041.090	5.432.557.152
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được giảm theo NĐ92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	(325.953.429)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	942.208.218	760.558.001

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(180.562.032)	81.578.428
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(486.914.770)	(1.022.698.461)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	274.731.416	(180.562.032)

30. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.449.498.173	4.599.994.194
Các khoản điều chỉnh:	-	559.999.420
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	559.999.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.449.498.173	4.039.994.774
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	511	599

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.598.307.311	128.729.335.150
Chi phí nhân công	22.347.773.559	22.011.269.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.686.178.143	6.605.943.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.226.462.631	12.603.008.964
Chi phí khác bằng tiền	5.640.897.054	6.755.453.755
183.499.618.698	176.705.010.533	

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tập đoàn Hóa chất Việt nam (Công ty mẹ của Công ty) đã thực hiện chào bán thành công 3.440.252 cổ phiếu trong tổng số 3.440.252 cổ phiếu đăng ký chào bán. Giao dịch chào bán cổ phiếu được thực hiện từ ngày 03/01/2023 đến ngày 04/01/2023. Sau giao dịch số lượng cổ phiếu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ là 0 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Đồng thời sau thực hiện giao dịch, Hai nhà đầu tư trở thành cổ đông lớn của Công ty (TSB) từ ngày 04/01/2023 là Bà Bùi Thị Hà Thu với số lượng cổ phiếu hiện nắm giữ : 3.096.257 cổ phiếu chiếm tỷ lệ nắm giữ 45,9% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành và Bà Nguyễn Thị Thu Hà nắm giữ 343.995 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 5,1% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
<i>Năm nay</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.102.344.468	69.529.291.434	182.631.635.902
Tài sản bộ phận	9.832.737.440	4.369.225.863	14.201.963.303
Tài sản không phân bổ			88.311.625.805
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.315.384.493
<i>Năm trước</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.004.187.500	67.109.268.625	180.113.456.125
Tài sản bộ phận	8.750.166.057	3.132.497.077	11.882.663.134
Tài sản không phân bổ			90.712.009.455
Tổng chi phí mua tài sản cố định			2.881.054.545

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xi nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	109.476.000	98.163.980
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	37.356.000	38.323.980
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	72.120.000	59.840.000
Mua nguyên vật liệu	18.650.000	21.550.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xi nghiệp Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	18.650.000	21.550.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	90.345.200
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	24.521.200
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	65.824.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao và tiền lương của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2021)	72.000.000	40.000.000
Phạm Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021)	-	20.000.000
Ngô Quang Huy	Thành viên HĐQT	43.000.000	36.000.000
Ma Thịnh Dương	Thành viên HĐQT	43.000.000	36.000.000
Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	49.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT	47.500.000	36.000.000
Trần Quang Huy	Trưởng BKS	197.147.707	176.380.279
Vũ Thanh Thủy	Thành viên BKS	14.000.000	12.000.000
Trần Thị Thủy	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ 16/03/2021)	-	2.000.000
Vũ Thu Hiền	Thành viên BKS	14.000.000	8.000.000
Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	368.600.122	380.622.899
Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	291.113.031	282.588.166
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	260.044.521	247.811.710

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lương Văn Tuyển